

Số: 207/BC-SCT

Lạng Sơn, ngày 05 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 10/2018

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 10 năm 2018, trong những ngày đầu tháng về thời tiết có sự xuất hiện của không khí lạnh khá sớm báo hiệu sự chuyển mùa thu khá rõ rệt, đồng thời cho thấy bà con nông dân cũng đang tranh thủ thu hoạch vụ mùa và làm đất để giao trồng vụ đông năm nay cho kịp thời vụ, nhưng nhìn chung giá cả các loại hàng hóa về cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường, hàng hóa nhìn chung đa dạng, phong phú với nhiều chủng loại đã đáp ứng được nhu cầu mua sắm của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Giá các loại mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, muối ăn, đường, sữa dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi, điện, nước sinh hoạt, các loại, phân bón, giống cây trồng, xi măng, thép có đôi lúc dao động tăng, giảm nhẹ không đáng kể; Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông như: Bí xanh 10.000đồng/kg, Cải ngồng 20.000/kg, Chanh 20.000 đồng/kg; Rau ngọt 5.000đồng/mớ; Khoai tây 12.000đồng/kg; Cà chua Đà Lạt 30.000/kg; Mướp đắng 15.000/kg; Dưa chuột 15.000đồng/kg; Mùng toi 5.000 đồng/kg; Rau muống 5.000/mớ; Rau đay 5.000 đồng/mớ; Rau má 5.000/mớ; Cải canh 5.000đồng/mớ; Cải bao 15.000đồng/kg; Cải lùn 20.000/kg; đu đủ 10.000đồng/kg; Cà rốt 15.000đồng/kg; Ngô ngọt 6.000đồng/bắp; Khoai mon to 35.000/kg; Khoai mon nhỏ 20.000/kg; Cá chép (nuôi) 65.000đồng/kg; cá trắm (đen) 80.000 đồng/kg; giá bán lẻ đường trên thị trường hiện nay giữ ở mức 22.500 đồng/kg; Gà giò (Gà làng) 150.000đồng/kg; Gà sống thiên 170.000đồng/kg; Chôm chôm thái 65.000đồng/kg; Dưa vàng 25.000đồng/kg; Cam sành 35.000đồng/kg; Bưởi Cam 100.000đồng/kg, Nho đỏ TQ 50.000/kg; Thanh Long (trắng) 35.000/kg; Thùi lựu 35.000/kg.

Chỉ số giá CPI chung toàn tỉnh tháng 10 tăng 3,84% so với cùng kỳ. Trong 11 nhóm mặt hàng chính, có 7 nhóm hàng hóa tăng gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,84%; Nhóm giao thông tăng 1,34%, do ảnh hưởng của 2 đợt điều chỉnh giá xăng dầu; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,10%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,38% do trong tháng do chuyển mùa lạnh nên nhu cầu mua sắm quần áo thu đông tăng nhẹ; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,4%; Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,05%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%. Bên cạnh 08 nhóm tăng thì có 01 nhóm giảm: Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,14%. Còn lại 03 nhóm hàng hóa,

dịch vụ chỉ số giá ổn định không thay đổi so với tháng trước là nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm bưu chính viễn thông và giáo dục.

Chỉ số giá CPI chung toàn tỉnh bình quân 10 tháng tăng 3,23% so với cùng kỳ, do ảnh hưởng của một số nhóm hàng sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,78%; Nhóm đồ uống thuốc lá tăng 0,24%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày, dép tăng 3,42%; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,75%; Nhóm hàng thiết bị đồ dùng gia đình tăng 2,29%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,29%; Nhóm giao thông tăng 7,48%; Nhóm giáo dục tăng 8,61%; Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 2,28%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,86%.

- Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 tăng 0,2% so với tháng trước. Chỉ số đo la Mỹ bình quân 10 tháng tăng 0,82% so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá vàng tháng 10 tăng 0,09% so với tháng trước. Chỉ số giá vàng bình quân 10 tháng tăng 2,77% so với bình quân cùng kỳ.

2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)

- Giá Xăng, Dầu: Có Xu hướng tăng giảm theo thị trường thế giới.

- Giá Gas: ngày 31/10/2018 giá 340.000 đồng cho bình 12kg tăng 20.000 đồng so với tháng trước;

- Giá Vàng và ngoại tệ USD có tăng giảm;

+ Giá Vàng bán ra 3.653.000đ/ 1chỉ, tăng nhẹ 4.000 đ/chỉ so với tháng trước;

+ USD bán ra 23.326 đ/1USD giảm 90đ/1USD so với tháng trước;

+ Giá đồng Nhân Dân Tệ (CNY) bán ra 3.411 đ/1CNY, giảm nhẹ 20đ/1NDT so với tháng trước;

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 10/2018 trên địa bàn Tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 11 các loại mặt hàng thiết yếu tương đối ổn định, không có sự đột biến về giá.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTM (đăng trên Website TMĐT);
- Phòng KHTC-TH;
- VP Sở (đăng trên Website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Hải

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU
(Kèm theo Báo cáo số: 207/BC-SCT ngày 05/11/2018 của SCT Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Giá Tháng trước	Tháng báo cáo	Tăng(+) giảm (-)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-100Kw	đ/kw	1.418	1.418	
	+ Từ 101-150Kw	đ/kw	1.622	1.622	
2	Than tổ ong	đ/viên	2.500	2.500	
3	Thép tròn φ6, φ8	đ/kg	11.550	11.550	
4	Xi măng				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.000.000	1.060.000	+60.000
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.475.000	1.475.000	
	- Sỏi Xây dựng	đ/khối	150.000	160.000	+10.000
	- Cát Xây	đ/khối	240.000	290.000	+50.000
	- Cát vàng	đ/khối	350.000	380.000	+30.000
	- Cát chất	đ/khối	170.000	200.000	+30.000
5	Giá xăng dầu				
	-Xăng A95	đ/lít	21.590	21.090	-500
	- Xăng E5	đ/lít	20.000	22.640	+2.640
	- Dầu Diezen 0.05%	đ/lít	18.030	18.980	+ 950
	- Gas Hanoi Petro bình 12 kg	đ/bình	320.000	340.000	+20.000
6	Phân bón				
	- Phân URE(Ninh Bình)	đ/kg	7.400	7.600	+200
	- Phân NPK(Bắc Giang)	đ/kg	7.400	7.600	+200
	-Phân URE(Hà Bắc)	đ/kg	7.400	7.600	+200
7	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	10.000	10.000	
8	Đường	đ/kg	21.500	21.500	
9	Sữa đậu nành Fami nguyên chất	đ/lít	17.200	17.200	
	Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ - Vinamilk	đ/hộp	27.500	27.500	
	Sữa bột Nuti IQ Step 4HG 400G/24	đ/hộp	66.000	66.000	
	Bột ăn dặm RiDielac 200g (heo bơ)	đ/hộp	48.500	48.500	
	Dielac alpha Step 3 HT 900g/12	đ/hộp	148.000	148.000	
	Sữa bột hộp sắt 400g, nhãn ENSURE	đ/hộp	319.000	319.000	

10	Muối I ốt tinh	950g	7.500	7.500	
11	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	20.000	20.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	54.000	52.000	-2.000
	- Mỡ khỗ	đ/kg	80.000	70.000	-10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	100.000	100.000	
	- Thịt mỡ, vai	đ/kg	75.000	80.000	+ 5.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	75.000	80.000	+ 5.000
	- Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	70.000	75.000	+5.000
	- Thịt thủ	đ/kg	45.000	45.000	
	- Mỡ lợn	đ/kg	65.000	65.000	
	- Thăn bò	đ/kg	280.000	270.000	- 10.000
	- Bắp bò	đ/kg	310.000	300.000	-10.000
	- Nạm	đ/kg	180.000	170.000	-10.000
	- Sườn lợn	đ/kg	100.000	120.000	+20.000
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	65.000	60.000	-5.000
	- Cá trắm (đen)	đ/kg	65.000	65.000	
	- Gà giò	đ/kg	140.000	130.000	-10.000
	- Gà Sồng Thiên	đ/kg	160.000	150.000	-10.000
12	Thức ăn chăn nuôi tổng hợp				
	- Cám gà	đ/kg	13.000	13.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	19.000	19.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	8.500	8.500	
13	Vàng SJC	đ/chi	3.649.000	3.653.000	+4.000
14	Đồng USD	đ/USD	23.390	23.300	-90
15	Đồng Nhân Dân Tệ (CNY)	đ/CNY	3431	3411	- 20
16	Thuốc chữa bệnh: So với tháng trước mặt bằng giá các loại thuốc chữa bệnh sản xuất trong nước luôn dao động không đáng kể.				